

DIỄN TẢ LÝ DO THÍCH

Mang tính giải trí

Cụm từ/Động từ đi kèm:

- giảm căng thẳng --> _____ stress
- thư giãn --> _____
- giải tỏa đầu óc --> _____ my head
- nạp lại năng lượng --> _____ my batteries
- thổ lộ/ giải bày cảm xúc bên trong --> express my _____
- thoát khỏi thực tại --> escape from _____
- thoát khỏi sự hối hả và nhộn nhịp của thành phố --> escape from the _____ of the city
- tạm thời quên đi tất cả áp lực và lo lắng từ cuộc sống hàng ngày của tôi --> temporarily forget all the _____ from my daily life

Mang tính giáo dục

1. Dạng danh từ / cụm danh từ: learn various skills such as [V-ing / N]

- giải quyết vấn đề --> _____ skills
- quản lý tiền bạc --> _____ skills
- quản lý căng thẳng --> _____ skills
- làm việc theo nhóm --> _____ skills
- suy nghĩ độc lập --> _____ skills

2. Dạng động từ: learn how to + [V]

- giải quyết các tình huống khó khăn một cách hiệu quả hơn
_____ difficult situations more effectively
- quản lý tiền bạc/ ngân sách tốt hơn
_____ my money/ budgets better
- kiểm soát căng thẳng hiệu quả hơn
_____ stress more effectively

- làm việc theo nhóm/ làm việc trong một môi trường đội nhóm

work as _____

work effectively in a _____

- suy nghĩ độc lập hơn

think more _____

- đặt ra mục tiêu tài chính cá nhân

set personal _____

- gặp gỡ nhiều người khác nhau

meet people from all (different) _____ / **meet different people**

- khám phá những khu vực khác nhau của thế giới

explore _____ **of the world**

- khám phá những văn hóa và truyền thống khác nhau

explore different _____

- mở rộng tầm nhìn

widen my _____

- làm giàu vốn kiến thức

_____ **my knowledge**

- thử thách bản thân/ đẩy bản thân tới giới hạn cao nhất

_____ **myself**

push myself to _____

- trở nên tự tin và độc lập hơn

become more _____ **and** _____

- trở thành một phiên bản tốt hơn của bản thân

become a _____ **of myself**

- trở thành một con người toàn diện hơn

become a more _____ **person**

- phát triển trí tưởng tượng và sáng tạo của mình

→ develop my _____ and _____

Tốt cho sức khỏe

- giữ dáng / khỏe mạnh

keep fit / stay healthy / keep in shape

- cải thiện sức khỏe

improve my health

- tránh các vấn đề về sức khỏe như cao huyết áp / đột quỵ / đau tim / ung thư

prevent various _____ such as high blood pressure / stroke / heart attack / cancer

- tăng cường cơ bắp

strengthen my _____

- đốt calo thừa và duy trì một cân nặng phù hợp

burn excess calories and maintain a _____

- tăng cường sự nhanh nhạy và dẻo dai

enhance _____ and _____

- Xây dựng sự kiên cường tinh thần và tính kỷ luật

build _____ and discipline

- Tăng cường sự tập trung trí tuệ

sharpen _____

- Nuôi dưỡng tinh thần đồng đội và tình bạn

foster _____ and _____